

Số: 254/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15, Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công cho nhiệm vụ, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bao gồm:

1. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư công cho:

a) Nhiệm vụ, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trường hợp sử dụng vốn ngân sách địa phương cho các dự án thuộc trung ương quản lý).

b) Nhiệm vụ, dự án đầu tư công sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

2. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ).

3. Quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, bao gồm các nhiệm vụ, dự án (sau đây gọi chung là dự án) quy định tại khoản 1 Điều này sau khi hoàn thành hoặc dừng, ngừng, tạm ngừng, hủy bỏ, chấm dứt (sau đây gọi chung là dừng) theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định này, trừ dự án có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

Dự án thực hiện theo hình thức sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ bằng vật liệu xây dựng, các hình thức hỗ trợ hiện vật khác: các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quyết toán phần vốn hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị thực hiện và của Nhà nước.

4. Quy trình, thủ tục thanh toán và quyết toán các nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo các quy định tại Nghị định này. Thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

5. Nghị định này không quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công (trừ trường hợp các quy định riêng của Chính phủ có dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định này) để:

a) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán cho đối tượng này thực hiện theo các quy định riêng của Chính phủ.

b) Nhiệm vụ chi cấp vốn thực hiện cho vay các Chương trình tín dụng chính sách của ngân sách trung ương qua Ngân hàng chính sách.

c) Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ.

d) Vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

đ) Nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia.

e) Vốn đầu tư công để hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư công để hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, thanh toán, quyết toán nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công trong phạm vi quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công bao gồm: Chính phủ, Bộ Tài chính, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương và các cơ quan được giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền.

2. Nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước là nhiệm vụ, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước có độ mật gồm Mật, Tối mật, Tuyệt mật thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Giải ngân vốn đầu tư công đối với vốn trong nước là việc tạm ứng vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành (bao gồm cả thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng) cho nhiệm vụ, dự án trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư; giải ngân vốn đầu tư công đối với vốn nước ngoài theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

4. Tạm ứng vốn là việc chuyển tiền trước cho cá nhân, đơn vị thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết triển khai các công việc của nhiệm vụ, dự án.

5. Thanh toán khối lượng hoàn thành là việc chuyển tiền cho cá nhân, đơn vị thụ hưởng (hoặc thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng) theo đề nghị của chủ đầu tư để thanh toán cho phần giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, được các bên nghiệm thu, xác định là công việc hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận. Riêng thanh toán khối lượng hoàn thành đối với các hợp đồng bảo hiểm của dự án đầu tư là việc thanh toán hợp đồng được ký kết; đối với lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là việc thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm định, thẩm tra quyết toán theo đề nghị của chủ đầu tư.

6. Vốn nước ngoài thuộc nguồn ngân sách nhà nước là vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài (kể cả vốn nước ngoài thanh toán theo cơ chế tài chính trong nước).

7. Vốn trong nước là vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm vốn nước ngoài quy định tại khoản 6 Điều này) và vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Chương II

QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 4. Cơ quan thanh toán

1. Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện kiểm soát, giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình.
3. Cơ quan do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền làm nhiệm vụ kiểm soát, giải ngân vốn cho nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo cho Bộ Tài chính về việc ủy quyền.

Điều 5. Mở tài khoản

1. Mở tài khoản để thực hiện thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước:
 - a) Chủ đầu tư nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm chủ đầu tư dự án thành phần) mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch. Cơ quan chủ quản có thể thay mặt chủ đầu tư (trong trường hợp chủ đầu tư không ở trong nước) mở tài khoản cho dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện thanh toán vốn.
 - b) Việc mở tài khoản để thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.
2. Mở tài khoản để thanh toán vốn cho nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:
 - a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận vốn ngân sách nhà nước giải ngân cho nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.
 - b) Việc mở tài khoản để thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.
3. Mở tài khoản để thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cho dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, thanh toán vốn đầu tư công

1. Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư công cho nhiệm vụ, dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định về quản lý đầu tư công, ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị định này. Đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, minh bạch, không để thất thoát, lãng phí.
2. Chủ đầu tư, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính các cấp thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn theo quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.
3. Đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài:
 - a) Hợp đồng đã ký kết, pháp luật hiện hành của nước sở tại, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là căn cứ pháp lý thực hiện quản lý, giải ngân vốn cho dự án đầu tư công tại nước ngoài.
 - b) Cơ quan chủ quản thay mặt chủ đầu tư đề nghị và thực hiện giao dịch thanh toán vốn đầu tư công với cơ quan thanh toán.
4. Tổng số vốn giải ngân cho nhiệm vụ, dự án không được vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh.
5. Số vốn đầu tư công giải ngân cho nhiệm vụ, dự án trong năm không vượt tổng kế hoạch vốn trong năm đã bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án (bao gồm cả kế hoạch vốn năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau và vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau của từng nhiệm vụ, dự án).
6. Vốn đầu tư công giải ngân cho từng công việc, hạng mục của nhiệm vụ, dự án không vượt giá trị dự toán tại bảng tổng hợp thông tin dự toán (đối với trường hợp tự thực hiện hoặc thực hiện không theo hợp đồng); không vượt giá trị hợp đồng tại bảng tổng hợp thông tin hợp đồng; không vượt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại bảng tổng hợp thông tin bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
Trường hợp tại bảng tổng hợp thông tin hợp đồng có quy định về tạm ứng, nhưng chủ đầu tư không đề nghị tạm ứng mà đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành thì cơ quan thanh toán thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành theo đề nghị của chủ đầu tư.
7. Đối với các chi phí được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định, cơ quan thanh toán thực hiện thanh toán trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư.
8. Cơ quan thanh toán căn cứ tính đầy đủ và các thông tin trên các hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán theo quy định tại Nghị định này để giải ngân vốn đầu tư công.

9. Cơ quan thanh toán cho các dự án bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiến hành kiểm soát, giải ngân vốn đầu tư công cho các đơn vị thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát, giải ngân do mình thực hiện.

10. Cách thức giao dịch tại cơ quan thanh toán:

a) Đối với trường hợp giao dịch qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, cách thức thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Đối với trường hợp giao dịch qua cơ quan thanh toán khác, cách thức giao dịch theo quy định của cơ quan thanh toán nơi chủ đầu tư thực hiện giao dịch.

Mục 1. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 7. Phân bổ vốn hằng năm

1. Nội dung phân bổ:

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch (bao gồm kế hoạch giao đầu năm, bổ sung hoặc điều chỉnh trong năm ngân sách; vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau), các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đơn vị dự toán cấp I ở địa phương (trường hợp được cấp trên phân cấp, ủy quyền thực hiện phân bổ) triển khai các nội dung sau:

a) Thực hiện phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho từng nhiệm vụ, dự án theo các tiêu chí tại Mẫu số 01.a/PB, điều chỉnh phân bổ chi tiết vốn kế hoạch (nếu có) theo các tiêu chí tại Mẫu số 01.b/PB kèm theo Nghị định này, gửi phương án phân bổ cho cơ quan tài chính cùng cấp.

b) Thực hiện giao chỉ tiêu và giao chi tiết vốn kế hoạch theo các tiêu chí tại Mẫu số 01.a/PB, điều chỉnh chi tiết vốn kế hoạch (nếu có) theo các tiêu chí tại Mẫu số 01.b/PB cho các chủ đầu tư để thực hiện, đồng gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch.

c) Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra phân bổ vốn của đơn vị dự toán cấp I theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung kiểm tra thực hiện theo quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan tài chính các cấp, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc theo phân cấp và quy định hiện hành.

Điều 8. Hồ sơ thanh toán vốn của nhiệm vụ, dự án

1. Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung), bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

b) Quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền đối với nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư công (trừ trường hợp nhiệm vụ đã có trong Quyết định phê duyệt dự án), Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với thực hiện dự án, các quyết định hoặc văn bản điều chỉnh (nếu có).

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện (đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ đầu tư được phép tự thực hiện theo quy định pháp luật), văn bản giao việc hoặc văn bản giao khoán nội bộ (đối với trường hợp giao khoán nội bộ).

d) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng (Mẫu số 02.a/TT) (chủ đầu tư lập theo hợp đồng đã có hiệu lực và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng).

đ) Bảng tổng hợp thông tin dự toán đối với trường hợp không thực hiện theo hợp đồng (Mẫu số 02.b/TT) (chủ đầu tư lập theo dự toán chi phí đã được duyệt và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng), dự toán thu, chi hằng năm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp chủ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán thu, chi hằng năm (Mẫu số 01/QĐ-QLDA, Mẫu số 02/QĐ-QLDA Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính).

e) Bảng tổng hợp thông tin bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Mẫu số 02.c/TT) (chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc Quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng).

g) Đối với Ban quản lý dự án, đơn vị, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: Quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính mà chưa quy định trong quyết định thành lập đơn vị); Quyết định thành lập đơn vị.

2. Hồ sơ tạm ứng vốn (gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn), bao gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT).

b) Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

c) Văn bản bảo lãnh tạm ứng hợp đồng (bản chính hoặc sao y bản chính theo quy định) đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành), bao gồm:

a) Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng:

(i) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT).

(ii) Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

(iii) Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

(iv) Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT).

b) Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng:

(i) Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, hồ sơ thanh toán gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT), giấy đề nghị thu hồi tạm ứng vốn (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), bảng kê giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện (Mẫu số 03.b/TT).

(ii) Đối với trường hợp khác mà khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng (bao gồm cả chi phí quản lý dự án trong trường hợp ban quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý 01 dự án; chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư), hồ sơ thanh toán gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT), giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT).

c) Đối với việc xây dựng các công trình (kể cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng) để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và các điểm a, b, d, đ khoản 3 Điều này.

d) Đối với nhiệm vụ, dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Quyết định phê duyệt quyết toán, giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

đ) Đối với các hợp đồng bảo hiểm, lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

4. Hồ sơ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia:

Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. Riêng đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (dự án nhóm C có quy mô nhỏ) có sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, hồ sơ pháp lý gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

b) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng (Mẫu số 02.a/TT) (chủ đầu tư lập theo hợp đồng đã có hiệu lực và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng).

c) Văn bản phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo Bảng tổng hợp thông tin dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư (Mẫu số 02.b/TT) (đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư); văn bản phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với thực hiện dự án).

5. Hồ sơ đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi của các đơn vị giao dịch mà cơ quan thanh toán phải kiểm soát thanh toán: theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Hồ sơ đối với trường hợp chi từ tài khoản tiền gửi mà cơ quan thanh toán không phải kiểm soát là ủy nhiệm chi (Mẫu số 05.b,c,d,e/TT).

6. Hồ sơ đối với chi phí quản lý dự án trong trường hợp ban quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý nhiều dự án:

Hồ sơ để chuyển tạm ứng kinh phí quản lý dự án từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

Hồ sơ thanh toán (thanh toán chi phí quản lý dự án từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi) gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT), giấy đề nghị thu hồi tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Quyết định phê duyệt quyết toán dự án

hoàn thành hoặc: bảng phân bổ chi phí quản lý dự án (Mẫu số 09/QLDA), bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT).

Hồ sơ đối với các khoản chi phí quản lý dự án từ tài khoản tiền gửi (gửi từng lần khi có đề nghị chi) là ủy nhiệm chi (Mẫu số 05.b/TT).

7. Hồ sơ thu hồi vốn ứng trước:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao để thu hồi vốn ứng trước.

b) Giấy đề nghị thu hồi vốn ứng trước do chủ đầu tư lập (Mẫu số 04.c/TT).

8. Hồ sơ đối với các nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp có thẩm quyền giao (trong đó xác định rõ đối tượng là nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung).

b) Giấy rút dự toán (Mẫu số 04.d/TT)/ủy nhiệm chi (Mẫu số 05.b,c,d,e/TT).

9. Trường hợp hồ sơ thanh toán của nhiệm vụ, dự án do chủ đầu tư gửi chưa đảm bảo tính đầy đủ và các thông tin trên các hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, cơ quan thanh toán từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thanh toán phải có văn bản thông báo cụ thể lý do từ chối thanh toán gửi một lần cho chủ đầu tư để hoàn thiện, bổ sung theo quy định của Nghị định này.

Điều 9. Tạm ứng vốn

1. Nguyên tắc tạm ứng vốn:

a) Đối với công việc thực hiện thông qua hợp đồng:

Việc tạm ứng vốn được thực hiện căn cứ đề nghị của chủ đầu tư và bảng thông tin hợp đồng do chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc đề nghị tạm ứng đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

(i) Việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực và chủ đầu tư đã nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu (đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng) với giá trị tương đương của khoản tiền tạm ứng. Riêng đối với hợp đồng thi công xây dựng, trường hợp có giải phóng mặt bằng thì phải có kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (toàn bộ hoặc một phần) của tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng giao cho chủ đầu tư theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

(ii) Mức vốn tạm ứng, thời điểm tạm ứng lần đầu và các nội dung khác đảm bảo việc thu hồi hết tạm ứng theo quy định tại khoản 5 Điều này do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu theo đúng quy định và phải được ghi cụ thể trong hợp đồng, phù hợp với tiến độ đầu tư dự án, tiến độ thực hiện hợp đồng.

(iii) Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, chủ đầu tư có thể tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần cho một hợp đồng, đảm bảo tổng vốn tạm ứng không vượt mức vốn tạm ứng theo quy định của hợp đồng, không vượt mức vốn tạm ứng tối đa theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với hợp đồng xây dựng).

(iv) Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán, xác định mức vốn tạm ứng tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 3 Điều này, có các biện pháp cần thiết để quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng theo quy định.

b) Đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng:

Việc tạm ứng vốn được thực hiện căn cứ đề nghị của chủ đầu tư và bảng thông tin dự toán do chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc đề nghị tạm ứng đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

(i) Việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi dự toán chi phí thực hiện công việc hoặc phương án giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, chủ đầu tư có thể tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần, đảm bảo việc thu hồi hết tạm ứng theo quy định tại khoản 5 Điều này.

(ii) Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với đơn vị liên quan tính toán mức tạm ứng hợp lý và tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 3 Điều này. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng theo quy định.

2. Bảo lãnh tạm ứng:

a) Đối với các hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng:

Chủ đầu tư gửi đến cơ quan thanh toán bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp với giá trị của từng loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng trước khi cơ quan thanh toán thực hiện việc chuyển tiền tạm ứng hợp đồng cho chủ đầu tư để thực hiện tạm ứng vốn cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa bên giao thầu và bên nhận thầu. Chủ đầu tư đảm bảo và chịu trách nhiệm về giá trị của bảo lãnh tạm ứng phải tương ứng với số dư tiền tạm ứng còn lại.

Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi chủ đầu tư đã thu hồi hết số tiền tạm ứng và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và trong văn bản bảo lãnh tạm ứng. Trường hợp bảo lãnh tạm ứng hết thời hạn, chủ đầu tư có trách nhiệm yêu cầu, đôn đốc nhà thầu làm thủ tục gia hạn bảo lãnh tạm ứng và gửi cơ quan thanh toán. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi về thời gian hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng.

b) Các trường hợp không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng:

(i) Hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 01 tỷ đồng thì thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và xây dựng.

(ii) Hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện bao gồm cả hình thức do cộng đồng dân cư thực hiện theo các chương trình mục tiêu quốc gia.

(iii) Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án.

(iv) Các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng và công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trừ trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xây dựng các công trình).

(v) Các trường hợp tạm ứng chi phí quản lý dự án cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án.

Đối với các trường hợp không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng nêu trên, trường hợp phát sinh rủi ro không thu hồi được vốn tạm ứng, chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

3. Mức vốn tạm ứng:

a) Mức vốn tạm ứng theo kế hoạch, tiến độ thực hiện nhiệm vụ, dự án, tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Riêng đối với hợp đồng xây dựng, mức tạm ứng hợp đồng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Số vốn tạm ứng tối đa do chủ đầu tư đề nghị không vượt số tiền trong bảng tổng hợp thông tin hợp đồng, bảng tổng hợp thông tin dự toán (đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng).

c) Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: mức vốn tạm ứng tối đa chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề nghị không vượt số tiền trong bảng tổng hợp thông tin phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi trả cho người thụ hưởng. Trường hợp chủ đầu tư thực hiện rút dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để chuyển cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi trả thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tài khoản tiền gửi tại cơ quan thanh toán để tiếp nhận vốn tạm ứng do chủ đầu tư chuyển đến để thực hiện chi trả.

d) Đối với chi phí quản lý dự án: mức vốn tạm ứng không vượt quá dự toán chi phí quản lý dự án và dự toán thu, chi quản lý dự án năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án hằng năm). Chủ đầu tư có trách nhiệm đảm bảo đủ chi phí quản lý dự án để tổ chức thực hiện quản lý dự án cho đến khi dự án được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định.

4. Vốn tạm ứng cho tất cả các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này không được vượt kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền phân bổ cho nhiệm vụ, dự án.

5. Thu hồi vốn tạm ứng:

a) Đối với các trường hợp không thuộc điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều này: vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng (được quy định cụ thể trong hợp đồng) hoặc của dự toán được duyệt đối với công việc không thực hiện theo hợp đồng (trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư), đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng hoặc dự toán. Trường hợp có nhiều nhà thầu chính cùng tham gia liên danh, vốn tạm ứng đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị phần hợp đồng tương ứng đối với từng nhà thầu. Cơ quan thanh toán căn cứ bảng tổng hợp thông tin hợp đồng, bảng tổng hợp thông tin dự toán để thực hiện thu hồi vốn tạm ứng.

b) Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: sau khi chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tập hợp chứng từ, làm thủ tục thanh toán và thu hồi tạm ứng trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày tạm ứng tiền tại cơ quan thanh toán vốn đầu

tư, không chờ đến khi hoàn thành toàn bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mới làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

Đối với chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT) gửi cơ quan thanh toán làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng. Chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của giá trị đề nghị thanh toán; trường hợp tổng số đã thanh toán lớn hơn số quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm nộp lại ngân sách nhà nước phần chênh lệch.

c) Đối với chi phí quản lý dự án: chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT), bảng phân bổ chi phí quản lý dự án (Mẫu số 09/QLDA) (trường hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án trực tiếp quản lý nhiều dự án) gửi cơ quan thanh toán làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến cơ quan thanh toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của giá trị khối lượng hoàn thành và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt.

Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án (trong trường hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án trực tiếp quản lý nhiều dự án) được chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập định kỳ hằng quý hoặc 06 tháng và hết năm kế hoạch.

Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án (trong trường hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án trực tiếp quản lý nhiều dự án) được chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập định kỳ hằng quý hoặc 06 tháng và hết năm kế hoạch.

d) Đối với hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị không phải là hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng: căn cứ vào bảng thông tin về hợp đồng do chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm, đảm bảo thu hồi hết vốn tạm ứng khi khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

6. Kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi vốn tạm ứng:

a) Cơ quan thanh toán đơn đốc chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng quy định về việc thu hồi vốn tạm ứng; phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo dõi số vốn đã tạm ứng để đơn đốc chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhằm thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo quy định tại khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều này và những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

b) Trước ngày 03 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập báo cáo tổng hợp tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng của từng dự án (Mẫu số 08.a/SDTU) gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch, chủ đầu tư dự án và cơ quan cấp trên của chủ đầu tư đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các lý do, các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

Trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư của từng nhiệm vụ, dự án (Mẫu số 08.a/SDTU) gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương (đối với nguồn vốn do từng cấp quản lý), nêu rõ số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, các lý do, các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

Trên cơ sở báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư của chủ đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, đơn đốc chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có biện pháp đảm bảo thu hồi tạm ứng, trong đó thu hồi hết số tạm ứng quá hạn.

c) Định kỳ 06 tháng và hằng năm, trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, trên cơ sở báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư của chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước khu vực lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi cơ quan tài chính các cấp ở địa phương (đối với nguồn vốn do từng cấp quản lý) và Kho bạc Nhà nước theo Mẫu số 08.b/SDTU ban hành kèm theo Nghị định này.

Kho bạc Nhà nước báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư của các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo của cơ quan thanh toán cấp khu vực.

d) Thời hạn thu hồi vốn tạm ứng:

(i) Đối với các công việc của dự án thực hiện theo hợp đồng: vốn tạm ứng quá hạn thu hồi sau 03 tháng kể từ thời điểm phải thu hồi hết số vốn tạm ứng theo quy định tại hợp đồng mà nhà thầu chưa thực hiện hoặc khi phát hiện nhà thầu sử dụng sai mục đích, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối

hợp với cơ quan thanh toán để thu hồi hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư chưa thu hồi, cơ quan thanh toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư thu hồi của nhà thầu hoặc đề nghị chủ đầu tư yêu cầu tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo nghĩa vụ bảo lãnh khi nhà thầu vi phạm cam kết với chủ đầu tư về việc sử dụng vốn tạm ứng.

(ii) Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc trường hợp đang có tranh chấp, đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuyển toàn bộ số tiền tạm ứng về tài khoản tiền gửi của tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn, đồng thời báo cáo chủ đầu tư về số tiền gửi tại Ngân hàng thương mại nêu trên cụ thể theo từng quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án, số tiền tương ứng với tên chủ sở hữu không nhận tiền hoặc đang có tranh chấp. Chủ đầu tư, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định số tiền được phép gửi tại ngân hàng thương mại trong trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc trường hợp đang có tranh chấp.

Đối với số tạm ứng (không thuộc trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc trường hợp đang có tranh chấp), vốn tạm ứng quá hạn thu hồi sau 03 tháng kể từ thời điểm tạm ứng vốn chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan thanh toán yêu cầu tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuyển toàn bộ số dư tạm ứng về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan thanh toán để thuận tiện cho việc thanh toán và thu hồi vốn tạm ứng. Sau thời hạn trên, trường hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa chuyển toàn bộ số tiền dư tạm ứng quá hạn về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan thanh toán thì trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại cơ quan thanh toán vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan thanh toán và thông báo cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan thanh toán mà chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư không làm thủ tục nộp lại ngân sách nhà nước thì cơ quan thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để nộp ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

(iii) Đối với các công việc khác thực hiện không thông qua hợp đồng, vốn tạm ứng chưa thu hồi nếu quá thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm tạm ứng mà chủ đầu tư chưa thu hồi vốn tạm ứng, cơ quan thanh toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư hoàn trả số vốn đã tạm ứng, trừ trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền (người phê duyệt dự toán) cho phép kéo dài thời hạn thu hồi vốn tạm ứng để hoàn thành các khối lượng do các nguyên nhân khách quan hoặc trường hợp tạm ứng chi phí quản lý dự án cho các ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực. Sau thời hạn 03 tháng kể từ thời điểm phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng mà chủ đầu tư chưa thực hiện hoàn trả thì cơ quan thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để thu về ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

Điều 10. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng:

a) Việc thanh toán được thực hiện căn cứ đề nghị của chủ đầu tư và Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng do chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm việc đề nghị thanh toán đảm bảo các nguyên tắc như sau: việc thanh toán căn cứ vào hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng; chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành; việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo các quy định hiện hành về hợp đồng.

b) Trường hợp cần tạm giữ chưa thanh toán cho nhà thầu một khoản tiền nhất định hoặc một tỷ lệ nhất định so với khối lượng hoàn thành để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu và quy định cụ thể trong hợp đồng. Khoản tạm giữ nêu trên được chuyển vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, thanh toán theo quy định.

2. Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng, việc thanh toán căn cứ theo bảng xác định giá trị công việc hoàn thành và bảng tổng hợp thông tin dự toán. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của giá trị đề nghị thanh toán theo bảng tổng hợp thông tin dự toán chi phí thực hiện công việc phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Đối với lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Chủ đầu tư đề nghị thanh toán lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán căn cứ theo văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chủ trì thẩm định, thẩm tra quyết toán.

4. Đối với nhiệm vụ, dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, cơ quan thanh toán căn cứ vào quyết

định phê duyệt quyết toán được duyệt và vốn kế hoạch được giao trong năm của nhiệm vụ, dự án để thanh toán cho nhiệm vụ, dự án.

Điều 11. Quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau

1. Việc ứng trước vốn từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau.
2. Cơ quan chủ quản phân bổ vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau đúng danh mục và mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao. Việc kiểm tra phân bổ và thanh toán vốn ứng trước từ dự toán ngân sách năm sau được thực hiện như đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trong năm ngân sách.
3. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan thanh toán (Kho bạc Nhà nước) có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc theo phân cấp và quy định hiện hành.
4. Thời hạn sử dụng vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện như quy định về thời hạn thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong năm ngân sách được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước dự toán năm sau. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về thời hạn sử dụng đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định về thời hạn sử dụng đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách địa phương của cấp mình quản lý nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau.
- Số vốn ứng trước chưa sử dụng, khi hết thời hạn thực hiện và giải ngân được xử lý như vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong năm ngân sách.
5. Thu hồi vốn ứng trước: cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí vốn cho dự án trong dự toán ngân sách nhà nước năm sau để thu hồi vốn ứng trước. Cơ quan chủ quản, cơ quan thanh toán thực hiện thủ tục thu hồi vốn ứng trước từ số vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền bố trí để thu hồi trong năm ngân sách.

a) Đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách trung ương: trường hợp bộ, cơ quan trung ương không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn kế hoạch tối thiểu để thu hồi vốn ứng trước theo quyết định giao kế hoạch hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông tin đến bộ, cơ quan trung ương yêu cầu bố trí đủ vốn kế hoạch để thu hồi số vốn đã ứng trước theo quy định. Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính mà các bộ, cơ quan trung ương không thực hiện bố trí đủ số vốn kế hoạch để thu hồi theo quyết định giao kế hoạch hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có văn bản đề nghị cơ quan thanh toán tạm dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với vốn ứng trước từ ngân sách địa phương hoặc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: trường hợp đơn vị dự toán cấp I ở địa phương không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn kế hoạch để thu hồi theo quy định, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có văn bản thông tin đến đơn vị yêu cầu bố trí đủ vốn kế hoạch để thu hồi số vốn đã ứng trước. Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cơ quan tài chính các cấp ở địa phương mà đơn vị không thực hiện bố trí đủ số vốn kế hoạch để thu hồi theo quyết định giao thì cơ quan tài chính các cấp ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời có văn bản đề nghị cơ quan thanh toán tạm dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

7. Quyết toán vốn ứng trước: vốn ứng trước được thu hồi trong kế hoạch năm nào được quyết toán vào năm ngân sách đó và phù hợp với kế hoạch thu hồi vốn ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Quy định về thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hằng năm và thời hạn thanh toán vốn của cơ quan thanh toán

1. Về thời hạn tạm ứng vốn:

Vốn kế hoạch hằng năm của nhiệm vụ, dự án được tạm ứng đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch (trừ trường hợp tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch).

2. Về thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành:

Vốn kế hoạch hằng năm của nhiệm vụ, dự án được thanh toán cho khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch, thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch (trong đó có thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng).

3. Trường hợp kéo dài thời gian giải ngân vốn theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn luật hiện hành của Chính phủ, thời hạn giải ngân theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Thời gian thanh toán vốn: trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Đối với các khoản tạm ứng vốn, thời hạn thanh toán trong 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Quy định riêng đối với quản lý, thanh toán vốn cho dự án sử dụng vốn nước ngoài

1. Hồ sơ thanh toán vốn của dự án:

a) Hồ sơ pháp lý của dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung): thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

Đối với vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì có thêm bản dịch bằng tiếng Việt thỏa thuận về ODA, vốn vay ưu đãi được ký giữa Chính phủ Việt Nam với nhà tài trợ (có chữ ký và dấu của chủ dự án); các thỏa thuận, thư hoặc văn bản “ý kiến không phản đối” của nhà tài trợ (nếu có).

Đối với vốn viện trợ không hoàn lại thì có thêm bản sao y bản chính Quyết định phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình, dự án và Văn kiện chương trình, dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; bản sao y bản chính Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (đối với ODA không hoàn lại) hoặc bản sao có chứng thực văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn viện trợ (đối với vốn viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức).

b) Hồ sơ tạm ứng, thanh toán: theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Trường hợp hợp đồng quy định sử dụng chứng chỉ thanh toán tạm thời thay thế bằng xác định giá trị công việc hoàn thành, đơn vị gửi chứng chỉ thanh toán tạm thời ký giữa chủ dự án và nhà thầu.

Trường hợp xác nhận tại Kho bạc Nhà nước, thanh toán tại ngân hàng phục vụ, ngoài các hồ sơ nêu trên, chủ dự án không phải gửi giấy rút vốn.

2. Chủ đầu tư (chủ dự án) có trách nhiệm lập sao kê chi tiêu, đảm bảo việc giải ngân vốn nước ngoài đúng quy định trên nguyên tắc mỗi xác nhận thanh toán vốn chỉ được sử dụng cho một lần giải ngân.

3. Đối với phương thức rút vốn về tài khoản đặc biệt, chủ đầu tư (chủ dự án) có trách nhiệm báo cáo chi tiêu và gửi đơn hoàn chứng từ hằng tháng. Thời hạn hoàn chứng từ cho Bộ Tài chính đối với các khoản chi tiêu từ tài khoản đặc biệt không vượt quá 06 tháng. Trường hợp sau 06 tháng chủ đầu tư (chủ dự án) không thực hiện hoàn chứng từ, các khoản giải ngân tiếp theo áp dụng hình thức thanh toán trực tiếp.

Mục 2. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ĐẶC THÙ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 14. Đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước

1. Dự án đầu tư công bí mật nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về xây dựng (không bao gồm dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

2. Việc phân bổ, kiểm tra phân bổ vốn cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Hồ sơ thanh toán vốn của dự án đầu tư công bí mật nhà nước:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp có thẩm quyền giao (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung).

b) Giấy đề nghị thanh toán vốn (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán, Mẫu số 04.a/TT).

c) Giấy rút vốn (áp dụng đối với hồ sơ tạm ứng và hồ sơ thanh toán, Mẫu số 05.a/TT).

d) Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi vốn tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

đ) Giấy đề nghị thu hồi vốn ứng trước (đối với trường hợp thu hồi vốn ứng trước, Mẫu số 04.c/TT).

4. Cơ quan thanh toán căn cứ tính đầy đủ và các thông tin của hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này để làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng mà không kiểm soát về các nội dung khác trong hồ sơ của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư. Cơ quan chủ quản và chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc kiểm soát hồ sơ và nội dung thanh toán vốn cho dự án.

5. Việc quản lý, thanh toán, thu hồi vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau, việc thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch, tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn, xác nhận số vốn đã thanh toán trong năm, lũy kế số vốn thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà

nước cho từng dự án, chấp hành các chế độ chính sách về tài chính thực hiện như đối với dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này.

Điều 15. Đối với nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

1. Phân bổ vốn:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước gửi Bộ Tài chính để kiểm tra phân bổ, đồng gửi cơ quan được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền làm nhiệm vụ thanh toán (cơ quan thanh toán) để làm căn cứ giải ngân vốn.

b) Nội dung phân bổ, kiểm tra phân bổ và tài liệu kèm theo việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

2. Thanh toán vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ tiến độ thực hiện nhiệm vụ, dự án do chủ đầu tư báo cáo, cơ quan thanh toán gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính thanh toán vốn (Mẫu số 10/CT).

b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ về đề nghị thanh toán vốn tại điểm a khoản này, trường hợp đảm bảo điều kiện thanh toán vốn, Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi Kho bạc Nhà nước.

c) Căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho Bộ Tài chính để xử lý.

d) Đối với nhiệm vụ, dự án đầu tư công có sử dụng vốn ngân sách địa phương do bộ, cơ quan trung ương thực hiện: Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định giao kế hoạch vốn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính chuyển tiền vào tài khoản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước. Cơ quan do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền làm nhiệm vụ kiểm soát, giải ngân vốn cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm kiểm soát thanh toán theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị định này.

đ) Đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch, số dư trên tài khoản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải nộp trả ngân sách nhà nước (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện). Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý kiểm soát thanh toán việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước và kiểm tra, xử lý vi phạm, giải trình các nhiệm vụ, dự án đầu tư công bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn trong năm kế hoạch của chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện nhiệm vụ, dự án, lập hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán gửi cơ quan thanh toán để tiến hành thanh toán vốn theo quy định tại Nghị định này.

b) Cơ quan thanh toán tiến hành thanh toán vốn cho từng nhiệm vụ, dự án theo hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.

c) Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán; các quy định về tạm ứng vốn và thu hồi vốn tạm ứng; các quy định về thanh toán khối lượng hoàn thành; thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hằng năm và thời hạn thanh toán vốn của cơ quan thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12 Nghị định này.

4. Quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau:

a) Khi được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước đúng danh mục và mức vốn được ứng trước.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi phân bổ vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau đến Bộ Tài chính và cơ quan kiểm soát thanh toán để tiến hành thanh toán.

c) Việc quản lý, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện như đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 11 Nghị định này. Việc kiểm tra phân bổ, chuyển tiền theo lệnh chi tiền, tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng và thanh toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 16. Dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình xây dựng khẩn cấp sử dụng vốn đầu tư công, công trình tạm, dự án đầu tư công đặc biệt

1. Dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình xây dựng khẩn cấp sử dụng vốn đầu tư công, công trình tạm, dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng.

2. Tạm ứng vốn:

a) Nguyên tắc tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, mức vốn tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Hồ sơ tạm ứng vốn đối với dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình xây dựng khẩn cấp sử dụng vốn đầu tư công, dự án đầu tư công đặc biệt:

(i) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung).

(ii) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có); hoặc Lệnh hoặc văn bản cho phép xây dựng công trình khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung).

(iii) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng (Mẫu số 02.a/TT); bảng tổng hợp thông tin dự toán đối với trường hợp không thực hiện theo hợp đồng (Mẫu số 02.b/TT). Trường hợp cần tạm ứng khi chưa có hợp đồng, dự toán thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

(iv) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT).

(v) Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).

(vi) Văn bản bảo lãnh tạm ứng (đối với trường hợp yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này).

c) Hồ sơ tạm ứng vốn đối với công trình tạm: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

3. Thanh toán khối lượng hoàn thành:

Thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Hồ sơ thanh toán gồm: các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 8 Nghị định này (trừ thành phần hồ sơ đã gửi khi làm thủ tục tạm ứng vốn).

4. Việc quản lý, tạm ứng, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này. Riêng hồ sơ tạm ứng vốn đối với dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình xây dựng khẩn cấp sử dụng vốn đầu tư công, dự án đầu tư công đặc biệt thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 3. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TẠI NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 17. Kiểm tra phân bổ vốn hằng năm

1. Nội dung phân bổ và việc kiểm tra phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 7 Nghị định này và theo Mẫu số 01.a.nn/PB (đối với phân bổ vốn), Mẫu số 01.b.nn/PB (đối với điều chỉnh phân bổ vốn).

2. Cơ quan thanh toán vốn cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công tại nước ngoài là Kho bạc Nhà nước.

3. Cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan thanh toán có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc theo quy định hiện hành.

Điều 18. Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án

Cơ quan chủ quản gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán nơi giao dịch hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung. Cụ thể:

1. Đối với nhiệm vụ, dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Đối với dự án mua nhà, đất để làm trụ sở và nhà ở, hồ sơ bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

b) Quyết định phê duyệt đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có).

c) Bản thỏa thuận nguyên tắc về việc mua bán nhà, đất làm căn cứ thanh toán tiền đặt cọc (nếu có).

d) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng mua bán nhà, đất (Mẫu số 02.a/TT) (chủ đầu tư lập theo hợp đồng, bản thỏa thuận đã ký và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng).

3. Đối với dự án gồm cả mua nhà, đất và xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: hồ sơ bao gồm các tài liệu quy định tại điểm 1, điểm 2 Điều này.

4. Đối với dự án đầu tư thuê nhà, đất dài hạn (trên 30 năm) để thực hiện đầu tư xây dựng, hồ sơ bao gồm:

- a) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.
- b) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có).
- c) Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc thuê nhà, đất làm căn cứ thanh toán tiền đặt cọc (nếu có).
- d) Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện (đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ đầu tư được phép tự thực hiện theo quy định của pháp luật); văn bản giao khoán nội bộ (đối với trường hợp giao khoán nội bộ).
- đ) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng (chủ đầu tư lập theo hợp đồng đã ký và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng, Mẫu số 02.a/TT).
- e) Bảng tổng hợp thông tin dự toán chi phí đối với trường hợp không thực hiện theo hợp đồng (chủ đầu tư lập theo dự toán chi phí đã được duyệt và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tại bảng, Mẫu số 02.b/TT).

Điều 19. Tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng

1. Việc tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

- a) Trường hợp hợp đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại và có các quy định khác với quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng thì thực hiện theo hợp đồng đã ký.
- b) Trường hợp pháp luật của nước sở tại không có quy định, đối với từng trường hợp cụ thể có tính chất đặc thù cần tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng khác với quy định tại Điều 9 Nghị định này, cơ quan chủ quản xem xét, quyết định và quy định cụ thể trong hợp đồng. Việc tạm ứng, thu hồi tạm ứng và bảo lãnh tạm ứng được thực hiện theo hợp đồng đã ký. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện về quyết định của mình.
- c) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan thanh toán thực hiện tạm ứng theo đề nghị của cơ quan chủ quản nhưng không vượt vốn kế hoạch được giao trong năm của từng nhiệm vụ, dự án (bao gồm cả kế hoạch vốn năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau và vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau của từng nhiệm vụ, dự án).

2. Hồ sơ tạm ứng:

- a) Văn bản đề nghị tạm ứng vốn cho từng nội dung công việc của cơ quan chủ quản (ghi rõ số tiền, tài khoản, đơn vị thụ hưởng).
- b) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.b.nn/TT).

Điều 20. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng, việc thanh toán được thực hiện căn cứ đề nghị của chủ đầu tư và bảng thông tin hợp đồng do chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm (Mẫu số 02.a/TT). Chủ đầu tư đề nghị thanh toán căn cứ các nguyên tắc như sau:

Việc thanh toán hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành.

Trường hợp hợp đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại và có các quy định khác với quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc thanh toán được thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng, việc thanh toán căn cứ theo bảng xác định giá trị công việc hoàn thành và bảng tổng hợp thông tin dự toán. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của giá trị đề nghị thanh toán theo bảng tổng hợp thông tin dự toán chi phí thực hiện công việc phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Khi có nhu cầu thanh toán vốn, chủ đầu tư gửi cơ quan chủ quản các tài liệu sau (theo từng lần thanh toán):

- a) Đối với nhiệm vụ, dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, mua sắm: bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT hoặc theo mẫu xác định khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài), giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a.nn/TT), giấy đề nghị thu hồi vốn (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).
- b) Đối với dự án mua nhà, đất hoặc thuê nhà, đất dài hạn (trên 30 năm): việc thanh toán (bao gồm cả thanh toán tiền đặt cọc, nếu có) được thực hiện theo hợp đồng mua bán, thuê nhà, đất, chủ đầu tư gửi cơ quan chủ quản giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a.nn/TT).

c) Đối với dự án hỗn hợp gồm cả mua nhà, đất và xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: các tài liệu được quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này.

4. Hồ sơ thanh toán:

Trên cơ sở các tài liệu được chủ đầu tư gửi tại khoản 3 Điều này, cơ quan chủ quản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi cơ quan thanh toán gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán vốn (ghi rõ số tiền, tài khoản, đơn vị thụ hưởng) của cơ quan chủ quản cho từng nội dung công việc (Mẫu số 04.b.nn/TT), giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

b) Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT hoặc theo mẫu xác định khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài) đối với dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

c) Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT) trong trường hợp cơ quan chủ quản cần thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

d) Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ (Mẫu số 07/TT) trong trường hợp cơ quan chủ quản cần thanh toán bằng ngoại tệ.

đ) Chứng từ chuyển tiền khác (nếu có).

5. Thanh toán tại cơ quan thanh toán:

Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định này, căn cứ vốn kế hoạch đã được giao hằng năm của dự án, cơ quan thanh toán thực hiện thanh toán vốn cho nhiệm vụ, dự án. Tổng số vốn tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm không vượt vốn kế hoạch được bố trí trong năm cho nhiệm vụ, dự án. Đối với các khoản tạm ứng vốn thì thời hạn giải ngân trong 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thanh toán bằng ngoại tệ:

Trường hợp chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu hoặc người bán, cho thuê nhà, đất bằng ngoại tệ thực hiện theo từng trường hợp như sau:

a) Thanh toán ngoại tệ từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước:

(i) Trên cơ sở kế hoạch vốn và nhu cầu chi ngoại tệ trong năm của dự án, cơ quan chủ quản lập bảng tổng hợp phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trong năm bằng Đồng Việt Nam có quy đổi ra Đô-la Mỹ theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm giao kế hoạch được cơ quan chủ quản lập trên cơ sở nhu cầu chi ngoại tệ trong năm của các dự án thuộc phạm vi quản lý và không được vượt vốn kế hoạch được giao trong năm gửi Bộ Tài chính và cơ quan thanh toán (Mẫu số 01.nn/PB).

(ii) Trường hợp cần thanh toán bằng ngoại tệ, cơ quan chủ quản lập giấy rút dự toán ngân sách bằng ngoại tệ (Mẫu số 07/TT) gửi cơ quan thanh toán.

(iii) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được sử dụng quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thanh toán vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông qua thông báo của Bộ Ngoại giao. Khi cần chi ngoại tệ tại quỹ này, lập 02 liên giấy rút vốn kèm ghi thu ngân sách nhà nước (Mẫu số 06/TT) gửi cơ quan thanh toán.

b) Thanh toán bằng ngoại tệ không từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước: cơ quan chủ quản (hoặc chủ đầu tư) sử dụng số tiền đã được cơ quan thanh toán tạm ứng, thanh toán để mua ngoại tệ từ ngân hàng để thanh toán cho đơn vị thụ hưởng. Cơ quan thanh toán làm thủ tục tạm ứng, thanh toán, chuyển tiền vào tài khoản của ngân hàng thương mại mà cơ quan chủ quản đã ký hợp đồng với ngân hàng thương mại để mua ngoại tệ.

c) Cơ quan thanh toán cấp ngoại tệ theo đề nghị của cơ quan chủ quản. Cụ thể:

(i) Trường hợp chi từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước: cơ quan thanh toán căn cứ vào phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm bằng Đồng Việt Nam có quy đổi ra Đô-la Mỹ do cơ quan chủ quản gửi đầu năm và giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ của cơ quan chủ quản theo quy định tại Nghị định này, xuất quỹ ngoại tệ tập trung để thanh toán.

(ii) Trường hợp sử dụng quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài: cơ quan thanh toán căn cứ vào phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm bằng Đồng Việt Nam có quy ra Đô-la Mỹ do cơ quan chủ quản gửi đầu năm và các liên chứng từ mà Bộ Ngoại giao đã gửi theo quy định tại Nghị định này, thực hiện kiểm tra các yếu tố, ký trên các liên chứng từ và sử dụng liên số 1 “Giấy rút vốn kèm ghi thu ngân sách nhà nước” để ghi thu ngân sách “Tiền lệ phí lãnh sự hoặc các khoản thu khác ở nước ngoài” và hạch toán ghi chi cho Bộ Ngoại giao (tương ứng với chương, khoản, mục, tiểu mục của Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước hiện hành), liên còn lại gửi Bộ Ngoại giao để thực hiện hạch toán và thông báo cho cơ quan đại

diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài trích quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để sử dụng.

Mục 4. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 21. Mở tài khoản

1. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư:

- a) Chủ đầu tư mở tài khoản để thanh toán vốn tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch.
- b) Việc mở tài khoản để thanh toán vốn theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Đối với nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, nơi mở tài khoản để giải ngân vốn theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện kiểm soát thanh toán vốn theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Quản lý, thanh toán vốn

1. Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.
2. Việc quản lý, tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán vốn theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này.
3. Thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hằng năm và thời hạn thanh toán vốn của cơ quan thanh toán theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Mục 5. CÁCH THỨC THỰC HIỆN GIAO DỊCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Điều 23. Cách thức thực hiện đối với việc thanh toán nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn vốn trong nước qua Kho bạc Nhà nước

1. Cách thức gửi hồ sơ (theo một hoặc các cách sau):

- a) Gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công.
- b) Gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp giao dịch không thông qua hình thức dịch vụ công trực tuyến:

(i) Chủ đầu tư lập và gửi hồ sơ tới Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

(ii) Kho bạc Nhà nước tiếp nhận, kiểm tra các thông tin trên hồ sơ do chủ đầu tư đề nghị thanh toán, trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được giao và phạm vi tồn quỹ ngân sách để làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng; đồng thời, gửi đơn vị 01 liên chứng từ giấy (chứng từ báo Nợ) để xác nhận đã thực hiện thanh toán.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định này, Kho bạc Nhà nước lập thông báo từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy gửi đơn vị.

b) Trường hợp giao dịch trực tuyến qua Trang thông tin dịch vụ công:

(i) Chủ đầu tư lập và gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công.

(ii) Kho bạc Nhà nước tiếp nhận, kiểm tra các thông tin trên hồ sơ do chủ đầu tư đề nghị thanh toán, trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được giao và phạm vi tồn quỹ ngân sách để làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng và gửi 01 liên chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán. Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định này, Kho bạc Nhà nước gửi thông báo từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) cho đơn vị qua Trang thông tin dịch vụ công.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: theo quy định tại Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ:

Số lượng của từng thành phần hồ sơ là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y bản chính). Riêng giấy rút vốn là 02 bản gốc (trường hợp thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc trường hợp đơn vị giao dịch và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng mở tài khoản tại một đơn vị Kho bạc Nhà

nước thì bổ sung thêm 01 bản gốc tương ứng với mỗi trường hợp); giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư và giấy đề nghị thu hồi vốn là 02 bản gốc.

Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với các khoản tạm ứng: trong 01 ngày làm việc kể từ ngày Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ và các thông tin giải ngân theo quy định tại Nghị định này.

b) Đối với các khoản thanh toán: trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ và các thông tin giải ngân theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối tượng thực hiện: chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án.

6. Cơ quan giải quyết: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

7. Kết quả thực hiện:

a) Trường hợp Kho bạc Nhà nước chấp thuận đề nghị thanh toán, tạm ứng, thu hồi vốn ứng trước: Xác nhận của Kho bạc Nhà nước trực tiếp trên giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, giấy rút vốn, giấy đề nghị thu hồi vốn ứng trước. Trường hợp chủ đầu tư có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước gửi chứng từ báo Nợ cho đơn vị qua Trang thông tin dịch vụ công để xác nhận đã thực hiện thanh toán, tạm ứng.

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước từ chối đề nghị thanh toán, tạm ứng: Kho bạc Nhà nước thông báo từ chối chấp thuận thanh toán, tạm ứng của chủ đầu tư (bằng văn bản giấy hoặc qua Trang thông tin dịch vụ công).

8. Phí, lệ phí: Không.

Điều 24. Cách thức thực hiện đối với việc thanh toán vốn nước ngoài qua Kho bạc Nhà nước

1. Cách thức gửi hồ sơ (theo một hoặc các cách sau):

a) Gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công;

b) Gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp thanh toán tại ngân hàng phục vụ, việc xác nhận tại Kho bạc Nhà nước thực hiện như sau:

Trường hợp giao dịch trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước: chủ dự án lập và gửi hồ sơ bằng văn bản giấy trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. Kho bạc Nhà nước tiếp nhận, kiểm tra các thông tin trên hồ sơ do chủ đầu tư đề nghị thanh toán, trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được giao, Kho bạc Nhà nước xác nhận tạm ứng, thanh toán theo đề nghị của chủ dự án. Trường hợp các khoản chi do chủ đầu tư (chủ dự án) đề nghị chưa đảm bảo đúng chế độ quy định, Kho bạc Nhà nước lập thông báo từ chối xác nhận (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy gửi đơn vị.

Trường hợp chủ đầu tư (chủ dự án) lập và gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công, Kho bạc Nhà nước tiếp nhận, kiểm tra các thông tin trên hồ sơ đề nghị thanh toán, trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được giao, Kho bạc Nhà nước xác nhận tạm ứng, thanh toán. Trường hợp các khoản chi do chủ đầu tư (chủ dự án) đề nghị chưa đảm bảo đúng chế độ quy định, Kho bạc Nhà nước lập thông báo từ chối xác nhận (trong đó nêu rõ lý do từ chối) gửi đơn vị qua Trang thông tin dịch vụ công.

b) Trường hợp thanh toán tại Kho bạc Nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: theo quy định tại Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ:

Số lượng của từng thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định này là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y bản chính). Riêng giấy rút vốn là 02 bản gốc (trường hợp thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc trường hợp đơn vị giao dịch và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng mở tài khoản tại một đơn vị Kho bạc Nhà nước thì bổ sung thêm 01 bản gốc tương ứng với mỗi trường hợp); giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư và giấy đề nghị thu hồi vốn là 02 bản gốc. Trường hợp xác nhận tại Kho bạc Nhà nước, thanh toán tại ngân hàng phục vụ, chủ đầu tư (chủ dự án) không phải gửi giấy rút vốn.

4. Thời hạn giải quyết:

Trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ và các thông tin giải ngân theo quy định tại Nghị định này (riêng các khoản tạm ứng vốn thì tối đa 1 ngày làm việc).

5. Đối tượng thực hiện: Chủ dự án của các dự án hoặc hợp phần dự án thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát; các dự án áp dụng cơ chế cấp phát một lần, cho vay lại một phần theo tỷ lệ.

6. Cơ quan giải quyết: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

7. Kết quả thực hiện:

a) Trường hợp Kho bạc Nhà nước chấp thuận đề nghị xác nhận thanh toán, tạm ứng vốn nước ngoài: Xác nhận của Kho bạc Nhà nước trực tiếp trên giấy đề nghị thanh toán vốn của chủ đầu tư (chủ dự án) (đối với trường hợp xác nhận tại Kho bạc Nhà nước và thanh toán tại ngân hàng); xác nhận của Kho bạc Nhà nước trực tiếp trên giấy đề nghị thanh toán vốn và giấy rút vốn của chủ đầu tư (chủ dự án) (đối với trường hợp thanh toán tại Kho bạc Nhà nước).

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước từ chối đề nghị thanh toán, tạm ứng vốn nước ngoài: Kho bạc Nhà nước thông báo từ chối chấp thuận thanh toán, rút vốn hoặc từ chối xác nhận thanh toán (bằng văn bản giấy hoặc qua Trang thông tin dịch vụ công).

8. Phí, lệ phí: Không.

Chương II

QUYẾT TOÁN

Mục 1. QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH (QUYẾT TOÁN THEO NIÊN ĐỘ)

Điều 25. Nguyên tắc quyết toán theo niên độ

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm cả nhiệm vụ, dự án đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý được bố trí vốn từ ngân sách địa phương) lập báo cáo quyết toán theo niên độ khi kết thúc năm ngân sách.

2. Đối với vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân nguồn vốn này báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được đối chiếu, xác nhận theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

4. Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được phản ánh chi tiết theo từng cơ quan chủ quản, từng nguồn vốn, từng ngành, lĩnh vực, từng chương trình, nhiệm vụ, dự án (chi tiết vốn trong nước và vốn nước ngoài) theo đúng quyết định giao của cấp có thẩm quyền và số kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết cho chương trình, nhiệm vụ, dự án.

5. Việc lập, gửi, xét duyệt, chỉnh lý, tổng hợp báo cáo quyết toán theo nội dung, yêu cầu, thời hạn quy định tại Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và Nghị định này.

Điều 26. Thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến việc thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán khi kết thúc năm ngân sách.

2. Các khoản tạm ứng được hạch toán kế toán, quyết toán vào năm ngân sách khi đã đủ điều kiện thanh toán cho khối lượng công việc được thực hiện và nghiệm thu trong năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm quyết toán.

3. Thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc khi hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm quyết toán.

Điều 27. Nội dung báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước tại báo cáo quyết toán theo niên độ gồm:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch năm quyết toán.

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thuộc kế hoạch các năm trước được cơ quan có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm quyết toán.

c) Vốn tạm ứng các năm trước chưa thu hồi.

2. Vốn thanh toán được quyết toán theo niên độ bao gồm:

a) Vốn kế hoạch thanh toán cho khối lượng hoàn thành của các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được giao kế hoạch năm quyết toán (kể cả thanh toán bằng hình thức ghi

thu - ghi chi, thanh toán bằng ngoại tệ) từ ngày 01 tháng 01 năm quyết toán đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

Trường hợp kế hoạch đầu tư công trong năm được giao có bố trí vốn kế hoạch để thu hồi số vốn kế hoạch đã được ứng trước dự toán ngân sách nhà nước cho dự án (theo kết quả giải ngân thực tế), số quyết toán là tổng số vốn thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán theo niên độ đó, kể cả phần vốn thanh toán khối lượng hoàn thành của phần vốn kế hoạch ứng trước đã giải ngân trước đây chuyển sang.

b) Vốn kế hoạch thanh toán cho khối lượng hoàn thành của các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thuộc kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm quyết toán đã được thực hiện từ ngày 01 tháng 02 năm quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm đó.

c) Thanh toán khối lượng hoàn thành từ ngày 01 tháng 02 năm kế hoạch đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau các khoản đã tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm quyết toán.

d) Vốn nước ngoài đưa vào báo cáo quyết toán theo niên độ gồm: số vốn đã được ghi thu - ghi chi cho phần khối lượng hoàn thành (việc ghi thu - ghi chi theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) và số vốn đã thanh toán cho phần khối lượng hoàn thành (đối với vốn nước ngoài được giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước).

3. Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi không đưa vào quyết toán. Hết thời hạn chỉnh lý quyết toán, số dư tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi còn lại (sau khi trừ đi số nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán (nếu có) của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ các năm trước) được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phần thanh toán khối lượng hoàn thành. Cơ quan tài chính không phải làm thủ tục xét chuyển.

4. Vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau không phải báo cáo tại báo cáo quyết toán theo niên độ.

5. Thuyết minh báo cáo quyết toán theo niên độ:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý), chủ đầu tư:

(i) Báo cáo tổng quát tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được giao trong năm quyết toán.

(ii) Thuyết minh các tồn tại, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện, thanh toán, quyết toán vốn, tăng giảm vốn kế hoạch đầu tư công, đề xuất các biện pháp tháo gỡ.

b) Cơ quan thanh toán:

(i) Báo cáo tổng quát đặc điểm, tình hình thanh toán, quyết toán theo niên độ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

(ii) Đề xuất và kiến nghị để tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc có liên quan đến công tác quyết toán theo niên độ.

6. Đối với trường hợp cơ quan nhận vốn bằng hình thức lệnh chi tiền hoặc cơ quan có vốn nước ngoài thanh toán theo cơ chế tài chính trong nước: các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan thanh toán các cấp lập thành mục riêng trong báo cáo quyết toán theo niên độ.

7. Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách và hướng dẫn các nội dung liên quan.

Điều 28. Trình tự, thời hạn lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) trước ngày 01 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

b) Bộ, cơ quan trung ương xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 05 tháng 7 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp bộ, cơ quan trung ương phân cấp quản lý, chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư được phân cấp quản lý; cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư và tổng hợp báo cáo quyết toán các dự án thuộc phạm vi được phân cấp quản lý gửi bộ, cơ quan trung ương trước ngày 05 tháng 6 năm sau năm quyết toán để bộ, cơ quan trung ương tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 05 tháng 7 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

Bộ, cơ quan trung ương thực hiện đối chiếu với cơ quan thanh toán cấp trung ương để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng chương trình, nhiệm vụ, dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Bộ Tài chính.

c) Cơ quan thanh toán cấp khu vực tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan thanh toán cấp trung ương trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán; cơ quan thanh toán cấp trung ương tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 6 năm sau năm quyết toán.

2. Đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý:

a) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

(i) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(ii) Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán của chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

(iii) Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối chiếu với cơ quan thanh toán cùng cấp để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng chương trình, nhiệm vụ, dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho cơ quan tài chính cùng cấp.

(iv) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn luật hiện hành để quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư, sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đảm bảo thời hạn quyết toán ngân sách nhà nước.

(v) Cơ quan thanh toán cấp khu vực tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan tài chính cấp tỉnh và cơ quan thanh toán cấp trung ương trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

b) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức và phân cấp của từng địa phương, căn cứ các quy định tại Nghị định này, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn luật.

Cơ quan thanh toán nơi giao dịch tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (phần Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) trước ngày 01 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

c) Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp I, tổng hợp quyết toán theo niên độ của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và quyết toán theo niên độ của ngân sách cấp dưới, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

Chậm nhất trong vòng 05 ngày làm việc sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của năm quyết toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Sở Tài chính gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý cho Bộ Tài chính và cơ quan thanh toán cấp trung ương để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 29. Nội dung xét duyệt và tổng hợp báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý):

a) Kiểm tra tính đầy đủ, đúng về danh mục nhiệm vụ, dự án, vốn kế hoạch và số vốn giải ngân (chi tiết tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) của từng nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch được giao trong năm quyết toán và thuộc kế hoạch các năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán.

b) Kiểm tra, so sánh số vốn đã giải ngân (chi tiết tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) với vốn kế hoạch của từng nhiệm vụ, dự án; xác định số vốn báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau hoặc hủy bỏ.

c) Kiểm tra sự phù hợp về nguồn vốn, cơ cấu vốn, ngành, lĩnh vực của từng nhiệm vụ, dự án.

d) Nhận xét về tình hình thực hiện và giải ngân vốn trong năm quyết toán, tình hình chấp hành chế độ chính sách, các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

đ) Yêu cầu chủ đầu tư nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng về tổng số và chi tiết vốn kế hoạch, cơ cấu nguồn vốn, ngành, lĩnh vực, danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án trong báo cáo quyết toán theo niên độ của cơ quan chủ quản và báo cáo tổng hợp, chi tiết quyết toán theo niên độ của cơ quan thanh toán cùng cấp.

b) Tổng hợp quyết toán năm của các đơn vị theo quy định tại Điều 70 Luật Ngân sách nhà nước.

Mục 2. QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Điều 30. Vốn đầu tư được quyết toán

Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng hoặc dừng thực hiện theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả các chi phí thanh toán hợp đồng bảo hiểm, lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này). Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí đã thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Quyết toán vốn đầu tư công dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành

1. Trường hợp tại văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư dự án có phân chia dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng độc lập hoặc được phân kỳ đầu tư) và có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng biệt: mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập. Dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại.

Các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm báo cáo kết quả phê duyệt tổng quyết toán vốn đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính khi dự án hoàn thành toàn bộ.

2. Đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

a) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí vốn kế hoạch chuẩn bị đầu tư trong chi phí của dự án đầu tư được duyệt để triển khai thực hiện dự án, việc quyết toán riêng nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoặc quyết toán chung với dự án đầu tư do người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư quyết định.

b) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn riêng, khi hoàn thành phải quyết toán như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thì các khoản chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đã thực hiện được quyết toán như dự án dừng thực hiện.

3. Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp trong chủ trương đầu tư dự án nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập: việc báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và thẩm tra quyết toán thực hiện như một dự án đầu tư công độc lập.

b) Đối với các trường hợp còn lại: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp với cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thành và gửi quyết định phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình để tổng hợp vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành chung của toàn bộ dự án.

c) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, thì đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (sau khi thực hiện mô hình chính quyền hai cấp) có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và thực hiện báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quản lý đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thành.

d) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư toàn bộ dự án yêu cầu thẩm tra lại chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán.

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giao đơn vị chuyên môn thuộc quyền quản lý hoặc công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý (đối với cấp xã không tổ chức phòng) chủ trì thẩm tra quyết toán và quy định cụ thể thời gian lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến chủ đầu tư dự án khi lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

4. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng độc lập) hoàn thành đưa vào sử dụng của dự án đầu tư công: trường hợp cần thiết phải thẩm tra, phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư xem xét, quyết định. Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình đó. Sau khi dự án hoàn thành toàn bộ hoặc dừng thực hiện, chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán được duyệt của công trình, hạng mục công trình vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

5. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần, tiểu dự án, công trình hoặc hạng mục xây dựng và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa hoàn thành: chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư cho phép thực hiện báo cáo quyết toán chi phí đã thực hiện dự án để gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thẩm tra; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiếp tục thực hiện bổ sung, việc quyết toán chi phí bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này.

6. Các nội dung liên quan đến quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Báo cáo quyết toán

1. Báo cáo phải xác định đầy đủ, chính xác các nội dung sau:

- a) Chi tiết vốn đầu tư.
- b) Tổng chi phí đầu tư đề nghị quyết toán hoàn thành.
- c) Chi phí thiệt hại trong quá trình đầu tư.
- d) Chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản.
- đ) Giá trị tài sản hình thành là kết quả của quá trình thực hiện dự án.

2. Bộ Tài chính ban hành hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và hướng dẫn các nội dung liên quan.

Điều 33. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ là bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính hoặc bản được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật bao gồm các tài liệu sau:

1. Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, công trình, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

c) Các văn bản pháp lý có liên quan.

d) Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi là quyết toán A - B) theo Mẫu số 03.C/QT; biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

đ) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có).

e) Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

g) Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

2. Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, văn bản phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong văn bản chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

c) Các văn bản pháp lý có liên quan.

d) Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có), các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), quyết toán A - B theo Mẫu số 03.C/QT (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

đ) Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

4. Đối với dự án dừng thực hiện:

Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án ban hành văn bản cho phép dừng thực hiện dự án sau khi có văn bản cho phép dừng chủ trương đầu tư dự án của cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và khoản 6 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, khối lượng, số liệu thanh toán tại ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án, chủ đầu tư thực hiện lập quyết toán chi phí đã thực hiện của dự án để gửi thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại Nghị định này.

5. Chủ đầu tư được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

Điều 34. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn đầu tư công giao cơ quan, đơn vị mình quản lý.

Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán đối với dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn đầu tư công.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

c) Trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp được thực hiện theo các trường hợp sau:

Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp tỉnh quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh nhận bàn giao dự án sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với việc quyết toán dự án hoàn thành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp xã quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp xã nhận bàn giao sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với việc quyết toán dự án hoàn thành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

d) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, được phân cấp hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tổ chức chính phủ, pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra.

b) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Đối với cấp xã có tổ chức phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn có chức năng về tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra; đối với cấp xã không tổ chức phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra.

c) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ thẩm tra quyết toán để thực hiện thẩm tra quyết toán trước khi trình phê duyệt quyết toán. Thành phần của Tổ thẩm tra quyết toán gồm đại diện có thẩm quyền của các đơn vị, cơ quan có liên quan. Nhiệm vụ của thành viên Tổ thẩm tra quyết toán do người có thẩm quyền thành lập Tổ quyết định.

3. Kiểm toán báo cáo quyết toán:

a) Các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công khi hoàn thành phải kiểm toán báo cáo quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán (trừ dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước). Các dự án sử dụng vốn đầu tư công còn lại, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án xem xét, quyết định đấu thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán.

Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu và ký kết hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng.

Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

b) Nhà thầu kiểm toán độc lập là các doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam, tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và các chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

c) Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra có đủ nội dung quy định tại Điều 36 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra làm căn cứ để thẩm tra; không phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán.

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra thực hiện chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 36 Nghị định này, căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm

toán bổ sung trong trường hợp cần thiết. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí thuê kiểm toán độc lập quy định tại Điều 45 Nghị định này. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán sử dụng báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán thì nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng nội dung của hợp đồng đã ký kết.

Điều 35. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình đã thực hiện kiểm toán, thanh tra

1. Trường hợp nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án.

b) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Trường hợp kết quả kiểm toán có sai sót, không đảm bảo yêu cầu, không đủ nội dung theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

d) Xem xét những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập.

đ) Kiểm tra việc thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án.

2. Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra kết luận có đủ các nội dung quy định tại Điều 36 Nghị định này:

a) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra với báo cáo quyết toán của chủ đầu tư để xác định việc tuân thủ các quy định pháp luật của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan; số liệu đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với kết quả kiểm toán, thanh tra làm cơ sở để trình người có thẩm quyền xem xét khi phê duyệt quyết toán.

b) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, điều tra để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

Điều 36. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không kiểm toán, thanh tra

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 41, 42 Nghị định này và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành gồm những nội dung như sau:

1. Hồ sơ pháp lý.

2. Vốn đầu tư của dự án.

3. Chi phí đầu tư.

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.

5. Giá trị tài sản hình thành là kết quả của quá trình thực hiện dự án.

6. Tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận, kết quả điều tra của cơ quan pháp luật và cơ quan khác (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị:

a) Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư công, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.

b) Xác định giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và xử lý các vấn đề có liên quan.

Điều 37. Thẩm tra hồ sơ pháp lý

Căn cứ báo cáo, các văn bản pháp lý liên quan của dự án, đối chiếu các quy định của pháp luật có liên quan để có nhận xét về:

1. Trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản.
2. Việc chấp hành trình tự đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng.
3. Việc chấp hành trình tự đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
4. Việc tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng trong ký kết hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

Điều 38. Thẩm tra vốn đầu tư của dự án

1. So sánh cơ cấu vốn đầu tư công thực hiện với cơ cấu vốn được xác định trong tổng mức đầu tư được duyệt.
2. Đối chiếu số liệu vốn giải ngân hằng năm của chủ đầu tư và cơ quan thanh toán.
3. Kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư công của dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định.
4. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành các quy định về việc quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc quản lý và sử dụng các loại vốn đầu tư công của dự án.

Điều 39. Thẩm tra chi phí đầu tư

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Thẩm tra tính tuân thủ các quy định về hợp đồng và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền; loại hợp đồng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu). Kiểm tra số liệu tổng hợp chi phí và các khoản mục do chủ đầu tư lập trong báo cáo quyết toán.

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán kiểm tra hồ sơ hoàn công để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã nghiệm thu theo quy định.

2. Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện: đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt, dự toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất được duyệt, danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có chữ ký xác nhận theo quy định để xác định giá trị quyết toán. Việc lập, phê duyệt dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Giá trị công trình xây dựng đã có quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền: căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền, văn bản yêu cầu thanh toán của chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình xây dựng và chứng từ thanh toán để xác định giá trị chi phí đã đầu tư. Trường hợp người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đầu tư dự án yêu cầu thẩm tra thì việc thẩm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm tra chi phí:

- a) Đối với chi phí thực hiện thông qua hợp đồng:

Căn cứ từng loại hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu theo quy định tại pháp luật về xây dựng, đấu thầu, hợp đồng để kiểm tra, đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá trong bảng tính giá trị quyết toán A - B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo các yêu cầu của hợp đồng, đơn giá theo quy định tại hợp đồng, để xác định giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định.

Trường hợp có điều chỉnh về khối lượng, đơn giá, chính sách của Nhà nước: Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, nguyên tắc điều chỉnh khối lượng, đơn giá ghi trong hợp đồng, các chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng để xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định. Không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

Trường hợp phát sinh chi phí: Căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng tương ứng với từng loại hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan để thẩm tra.

- b) Đối với chi phí thực hiện không thông qua hợp đồng:

Đối với các khoản chi phí tính theo định mức tỷ lệ phần trăm: Kiểm tra, đối chiếu các điều kiện quy định trong việc áp dụng định mức tỷ lệ để xác định giá trị chi phí của từng loại công việc.

Đối với các khoản chi phí tính theo dự toán chi tiết được duyệt: Kiểm tra, đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với dự toán được duyệt để đánh giá mức độ hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí.

4. Thẩm tra chi phí quản lý dự án:

a) Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Việc quản lý tài sản của chủ đầu tư, ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 40. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

1. Thẩm tra các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

a) Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại.

b) Giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định phải được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý.

2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản như: chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương; chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như kết quả khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế; chi phí đầu tư dở dang (dự án dừng thực hiện) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý sử dụng tài sản công.

Điều 41. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành là kết quả của quá trình thực hiện dự án

1. Xác định số lượng và giá trị tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án, công trình hoặc hạng mục công trình độc lập.

2. Tiêu chuẩn tài sản, phân loại tài sản, phân bổ giá trị, nguyên giá tài sản và xử lý tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 42. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng

1. Thẩm tra xác định công nợ:

a) Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, số tiền đã thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để xác định rõ từng khoản phải thu, phải trả theo đúng đối tượng.

b) Xem xét kiến nghị phương án xử lý đối với các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nộp, số dư tiền gửi, tiền mặt tại quỹ để kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Kiểm tra xác định giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng:

a) Kiểm tra giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng theo sổ kế toán, đối chiếu với số liệu kiểm kê thực tế.

b) Xem xét, kiến nghị phương án xử lý của chủ đầu tư đối với giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng.

c) Việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 43. Thẩm tra quyết toán đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.

2. Thẩm tra vốn đầu tư thực hiện.

3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí so với hợp đồng (nếu có), dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định này.

4. Thẩm tra công nợ của dự án.

5. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản.

6. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành là kết quả của quá trình thực hiện dự án (nếu có).

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đối với kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.

Điều 44. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán

1. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm:

a) Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.

b) Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán (dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình).

c) Hồ sơ khác khi người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán yêu cầu.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán gồm các nội dung chính sau:

a) Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án.

b) Tóm tắt kết quả thẩm tra theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Nghị định này.

c) Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

d) Kiến nghị giải quyết các tồn tại về vốn đầu tư, tài sản và công nợ, vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng sau khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

3. Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị: chủ đầu tư, cơ quan nhận tài sản, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan thanh toán (hoặc cơ quan được ủy quyền kiểm soát, thanh toán đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công).

Điều 45. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh) của dự án, giá trị quyết toán dự án hoàn thành.

1. Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Trường hợp dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập có giá trị nằm trong khoảng giá trị nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập, tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định theo công thức sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

K_i: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là phần trăm).

K_a: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là phần trăm).

K_b: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là phần trăm).

G_i: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là tỷ đồng).

G_a: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là tỷ đồng).

G_b: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là tỷ đồng).

b) Chi phí kiểm toán độc lập:

Giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập (%)	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069

Chi phí (dự toán gói thầu, giá gói thầu) kiểm toán độc lập của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và cộng với thuế giá trị gia tăng. Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng với thuế giá trị gia tăng.

c) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)	0,57	0,39	0,285	0,225	0,135	0,09	0,048

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.

d) Chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng ≥ 50% trong giá trị cần thuê kiểm toán độc lập hoặc giá trị quyết toán do chủ đầu tư lập thì chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 70% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, định mức chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này cho chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

e) Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã được nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trên cơ sở đó gửi văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 46 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh của dự án hoặc dự toán (nếu có) để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trường hợp số tiền chủ đầu tư đã thanh toán vượt so với chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được hưởng theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán chuyển trả chủ đầu tư số tiền đã thanh toán vượt để giảm trừ giá trị quyết toán của dự án.

Chủ đầu tư đề nghị cơ quan thanh toán thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán được xác định tại khoản 1 Điều này.

b) Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

(i) Chi trực tiếp cho công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán theo hình thức khoán chi hoặc theo thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án.

(ii) Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán ký kết hợp đồng với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn.

(iii) Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

(iv) Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt báo cáo quyết toán.

c) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hằng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

d) Nguồn thu từ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương; không hạch toán chung và không quyết toán chung với nguồn kinh phí quản lý hành chính hằng năm của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán nếu chưa sử dụng hết trong năm, được phép chuyển sang năm sau để thực hiện.

Trên cơ sở nguồn thu và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập ủy nhiệm chi (Mẫu số 05.b/TT) để đề nghị thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo các nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này gửi cơ quan thanh toán để thanh toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không phải gửi chứng từ chi, hợp đồng, hóa đơn mua sắm đến cơ quan thanh toán. Căn cứ đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, cơ quan thanh toán thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

3. Trường hợp chủ đầu tư đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo hợp đồng kiểm toán nhưng nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn không thực hiện một số nội dung công việc, chủ đầu tư căn cứ điều kiện hợp đồng và khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện để điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán độc lập theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện.

4. Trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc của hợp đồng đã ký, chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập căn cứ các quy định của pháp luật về hợp đồng để điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ những nội dung công việc của hợp đồng đã ký.

Điều 46. Thời gian lập hồ sơ, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	05 tháng	04 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

1. Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

2. Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 33 Nghị định này) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

3. Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 47. Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm

1. Số liệu báo cáo năm được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Trước ngày 20 tháng 01 hằng năm, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán (là cấp dưới của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm báo cáo đến cơ quan được các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp báo cáo. Chậm nhất đến hết ngày 28 tháng 02 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm do đơn vị mình quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm của cả nước.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định hiện hành.

Chương IV

KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Kiểm tra tình hình quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tự kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, dự án theo các nội dung được giao quản lý.

2. Cơ quan chủ quản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nhà thầu thực hiện dự án về tình hình sử dụng vốn tạm ứng, vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, tình hình thực hiện công tác quyết toán theo niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành do đơn vị mình quản lý và việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư công và ngân sách nhà nước hiện hành.

Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có sai sót, vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra cơ quan thanh toán về việc chấp hành chế độ thanh toán vốn đầu tư công. Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có sai sót, vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan tài chính cấp trên để xử lý theo thẩm quyền.

4. Bộ Tài chính định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc quản lý, thanh toán và sử dụng vốn đầu tư công, tình hình thực hiện công tác quyết toán theo niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, Bộ Tài chính có ý kiến yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xử lý theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 49. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi trong quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công sai quy định tại Nghị định này bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nhà thầu và cá nhân có hành vi vi phạm quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công: xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính.

3. Tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật.

Chương V

NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 50. Nhiệm vụ của cơ quan tài chính các cấp, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

1. Thực hiện công tác quản lý tài chính đầu tư công trong việc chấp hành chế độ, chính sách về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật hiện hành và tại Nghị định này.

2. Thực hiện kiểm tra phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định này. Tổng hợp vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn trong nước, vốn nước ngoài) trong phạm vi quản lý.

3. Chủ trì hướng dẫn và kiểm tra cơ quan thanh toán, chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công về việc quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định này. Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn và kiểm tra cơ quan thanh toán, chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư công, tình hình quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý.

4. Thực hiện quy định về báo cáo thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định hiện hành.

5. Yêu cầu cơ quan thanh toán, cơ quan chủ quản, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước và đầu tư công, bao gồm các tài liệu phục vụ cho công tác quản lý dự án đầu tư công, bố trí vốn kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định về chế độ thông tin báo cáo, các tài liệu về quyết toán niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về đầu tư công và Nghị định này.

6. Ngoài những nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, giao Bộ Tài chính:

a) Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách, quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, yêu cầu đơn vị thuộc đối tượng kiểm tra điều chỉnh lại cho đúng, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức thực hiện việc nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc.

d) Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán và hướng dẫn các nội dung liên quan.

đ) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp đặc biệt cần có quy định khác các quy định tại Nghị định này về hồ sơ của nhiệm vụ, dự án (hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán), về cơ chế giải ngân (tạm ứng vốn, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành).

e) Hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

7. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về kết quả trực tiếp thẩm tra quyết toán trên cơ sở hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành do chủ đầu tư cung cấp. Không chịu trách nhiệm về tính chính xác về khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán, đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá trúng thầu đã được người có thẩm quyền quyết định trúng thầu quyết định, chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

Điều 51. Nhiệm vụ của cơ quan thanh toán

1. Chịu trách nhiệm thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ cho nhiệm vụ, dự án theo đề nghị của chủ đầu tư trên cơ sở hồ sơ pháp lý, tạm ứng, thanh toán đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định này. Có ý kiến bằng văn bản cho chủ đầu tư đối với những khoản giảm thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các vướng mắc của chủ đầu tư trong việc thanh toán vốn.

Trường hợp phát hiện tài liệu tại hồ sơ do chủ đầu tư cung cấp trái với quy định hiện hành, cơ quan thanh toán có văn bản đề nghị xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất; quá thời hạn quy định mà không được trả lời hoặc được trả lời mà thấy chưa phù hợp với quy định hiện hành, cơ quan thanh toán báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan tài chính để xem xét, xử lý.

2. Đôn đốc chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện đúng quy định về tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, công nợ, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện theo dõi số vốn đã tạm ứng để đôn đốc chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, tất toán tài khoản của các nhiệm vụ, dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định. Được phép tạm ngừng thanh toán vốn hoặc phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn sử dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc trái với quy định quản lý tài chính của nhà nước hiện hành.

3. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành.

4. Xác nhận số giải ngân trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng nhiệm vụ, dự án hoặc xác nhận số vốn đã thanh toán theo yêu cầu quản lý; đối với vốn ngoài nước, cơ quan thanh toán xác nhận theo số liệu đề nghị tạm ứng, thanh toán của chủ đầu tư (chủ dự án) đã được cơ quan thanh toán chấp nhận.

5. Hướng dẫn cụ thể quy trình thanh toán trong hệ thống.

Điều 52. Nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan

1. Kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; công khai danh sách các dự án do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán; xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định.

2. Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý phối hợp với chủ đầu tư xử lý các nội dung còn tồn tại của dự án (nếu có) và hoàn thành giải quyết công nợ, tất toán tài khoản của dự án trong thời gian 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

3. Tổng hợp, theo dõi và báo cáo các nội dung liên quan đến công tác quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định này.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư công, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật liên quan đến nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý; thực hiện đúng quy định của pháp luật về chi đầu tư tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, quy định về các hồ sơ pháp lý, tạm ứng, thanh toán gửi cơ quan thanh toán tại Nghị định này; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Chịu trách nhiệm về quản lý tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư công theo đúng quy định tại hợp đồng và quy định tại Nghị định này. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.

Đối với kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chủ đầu tư (trong trường hợp trực tiếp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) chịu trách nhiệm về tính chính xác của số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi trả cho từng đối tượng thụ hưởng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính các cấp và cơ quan quyết định đầu tư về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

d) Kiểm tra tình hình quản lý tạm ứng, thanh toán, quyết toán nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công của các nhà thầu để có biện pháp thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, tắt toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định. Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thu hồi tạm ứng đối với trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc trường hợp đất thu hồi, tài sản đang có tranh chấp được gửi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn theo quy định tại Luật Đất đai. Chủ trì báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tạm ứng vốn và thu hồi tạm ứng vốn theo quy định của Nghị định này.

đ) Thực hiện kế toán đơn vị chủ đầu tư. Hết năm ngân sách, lập bảng đối chiếu số liệu giải ngân vốn đầu tư công hằng năm đối với từng nhiệm vụ, dự án gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch trước ngày 10 tháng 02 năm sau để xác nhận.

e) Lập, trình phê duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đúng quy định.

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán về tính chính xác của khối lượng, đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khối lượng, đơn giá trúng thầu đã được người có thẩm quyền quyết định trúng thầu quyết định; tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán. Cung cấp kịp thời các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán của dự án khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

h) Thu hồi để nộp về ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán thừa khi nhiệm vụ, dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho nhiệm vụ, dự án trong vòng 3 tháng kể từ khi được phê duyệt quyết toán, thu hồi số vốn đã tạm ứng theo quy định và chịu trách nhiệm về những khoản tạm ứng quá hạn chưa thu hồi. Thanh toán tiếp cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp theo giá trị quyết toán được phê duyệt khi có kế hoạch vốn trong trường hợp số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán cho nhiệm vụ, dự án.

i) Chủ đầu tư (chủ dự án) chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng chứng từ thanh toán chi điện tử do cơ quan thanh toán (Kho bạc Nhà nước) ban hành đối với dự án đầu tư công sử dụng vốn nước ngoài.

2. Nhà thầu:

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng khi hoàn thành nội dung công việc trong hợp đồng; chịu trách nhiệm về số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã giải ngân sai chế độ quy định.

c) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của người có thẩm quyền.

3. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý, thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của đối tượng thụ hưởng và số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi trả cho từng đối tượng thụ hưởng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho chủ đầu tư, cơ quan thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đúng mục đích, đúng đối tượng.

d) Có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người được bồi thường, hỗ trợ.

đ) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính các cấp và cơ quan quyết định đầu tư về quản lý, thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ pháp lý đã gửi cơ quan thanh toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì cơ quan thanh toán căn cứ các thông tin tương ứng với nội dung thông tin yêu cầu trong hồ sơ pháp lý theo quy định tại Nghị định này để giải ngân cho dự án; chủ đầu tư không phải hoàn thiện gửi lại hồ sơ pháp lý theo quy định tại Nghị định này.

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trường hợp có thay đổi nội dung thông tin làm căn cứ giải ngân nêu trên thì chủ đầu tư bổ sung, cập nhật theo quy định tại Nghị định này. Các thủ tục tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Các quy định về quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách tại Mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ quyết toán niên độ ngân sách năm 2025.

3. Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập sử dụng vốn đầu tư công đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và các hợp đồng kiểm toán độc lập đã ký trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Đối với trường hợp hồ sơ nhận theo phương thức điện tử, cá nhân, tổ chức gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công cấp bộ tiếp tục vận hành theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đóng giao diện trước ngày 01 tháng 3 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, cá nhân, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 55. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, trừ một số trường hợp thực hiện theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định tại Điều 54 Nghị định này.

b) Điều 6 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

Hồ Đức Phớc

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG MẪU BIỂU

(Kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP Ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01.a/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ...
Mẫu số 01.a.nn/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 01.b/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... điều chỉnh
Mẫu số 01.b.nn/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... điều chỉnh (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 02.a/TT	Bảng tổng hợp thông tin Hợp đồng đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng
Mẫu số 02.b/TT	Bảng tổng hợp thông tin Dự toán chi phí đối với trường hợp không thực hiện theo hợp đồng
Mẫu số 02.c/TT	Bảng tổng hợp thông tin bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
Mẫu số 03.a/TT	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành
Mẫu số 03.b/TT	Bảng kê giá trị khối lượng công việc đền bù, hỗ trợ, tái định cư
Mẫu số 03.c/QT	Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A - B)
Mẫu số 04.a/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn
Mẫu số 04.a.nn/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn của chủ đầu tư (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 04.b/TT	Giấy đề nghị thu hồi vốn
Mẫu số 04.b.nn/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn của cơ quan chủ quản (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 04.c/TT	Giấy đề nghị thu hồi vốn ứng trước
Mẫu số 04.d/TT	Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước
Mẫu số 05.a/TT	Giấy rút vốn
Mẫu số 05.b/TT	Ủy nhiệm chi
Mẫu số 05.c/TT	Ủy nhiệm chi (ngoại tệ)
Mẫu số 05.d/TT	Ủy nhiệm chi nộp thuế
Mẫu số 05.e/TT	Ủy nhiệm chi (Dùng trong trường hợp chủ dự án đề nghị trích tài khoản ngoại tệ thanh toán cho nhà cung cấp bằng loại tiền khác)
Mẫu số 06/TT	Giấy rút vốn kiểm thu ngân sách nhà nước (áp dụng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ)
Mẫu số 07/TT	Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ
Mẫu số 08.a/SDTU'	Báo cáo tổng hợp tình hình tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng (của chủ đầu tư, đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)
Mẫu số 08.b/SDTU'	Báo cáo tổng hợp tình hình tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng (của cơ quan kiểm soát, thanh toán)
Mẫu số 09/QLDA	Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án

Mẫu số 10/CT	Danh mục các dự án đầu tư công đề nghị cấp vốn
--------------	--

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phụ lục